



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cảng Rau Quả

Ngày 15/01/2024	29,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.1%	-	1.8%

DT thuần Q4/23
3,880
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,042 36.7%
YoY: ▼713 -15.5%

LN thuần Q4/23
14.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.1 3006%
YoY: ▼0.80 -5.2%

LN sau thuế Q4/23
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.2 2542%
YoY: ▼0.70 -5.5%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
2.3%
YoY: +/-▲ 0.8%

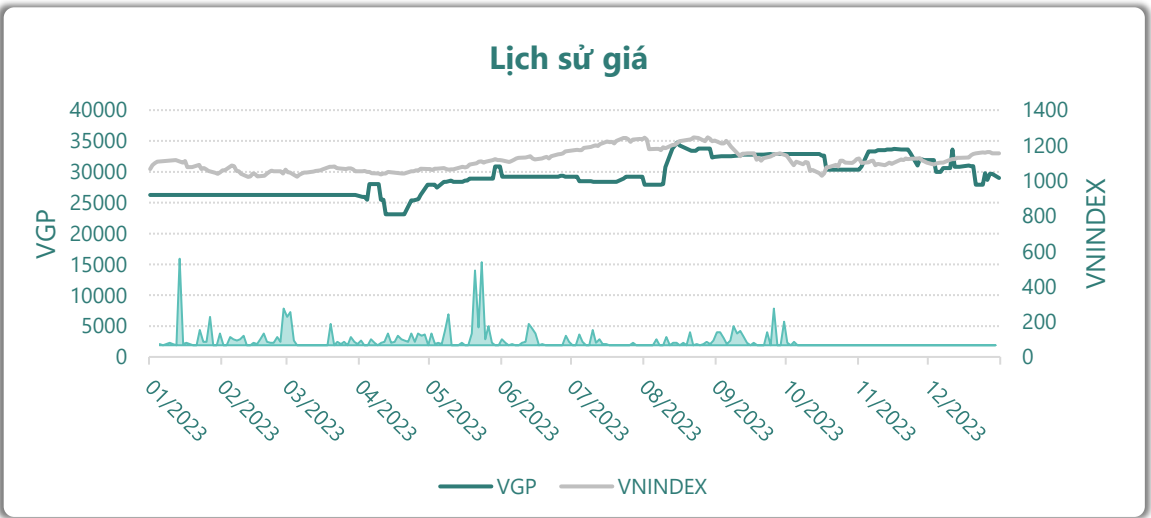
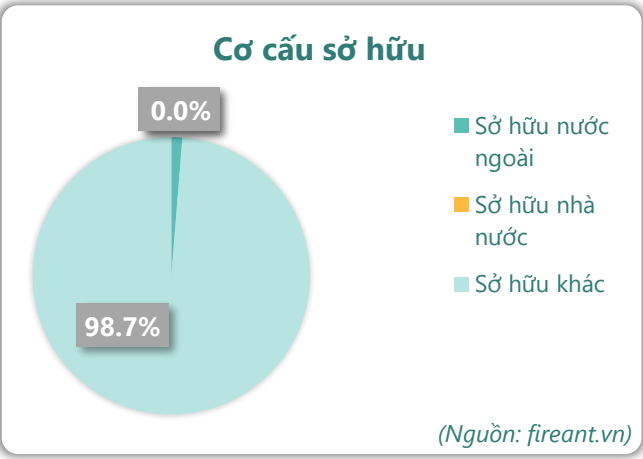
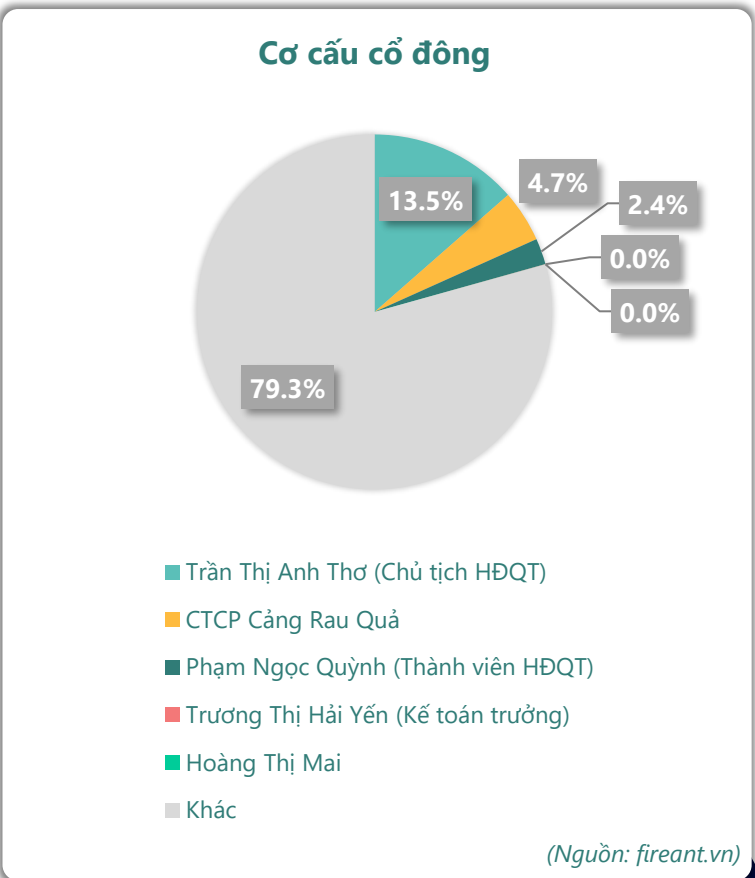
ROE 2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,114 - 34,769
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	227
Số lượng CPLH (CP)	7,825,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)	675
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	(0.02)
EPS	2,523
P/E	12.2

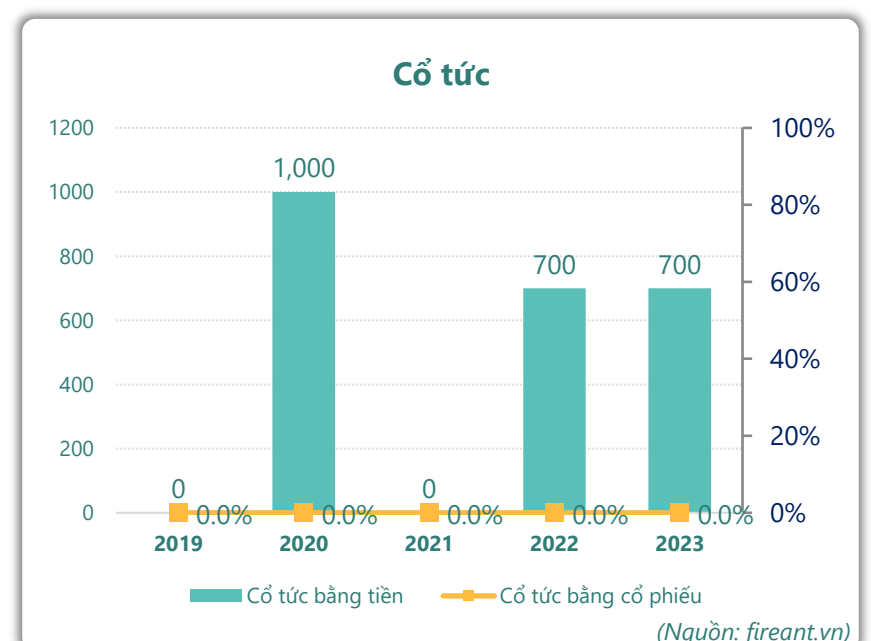
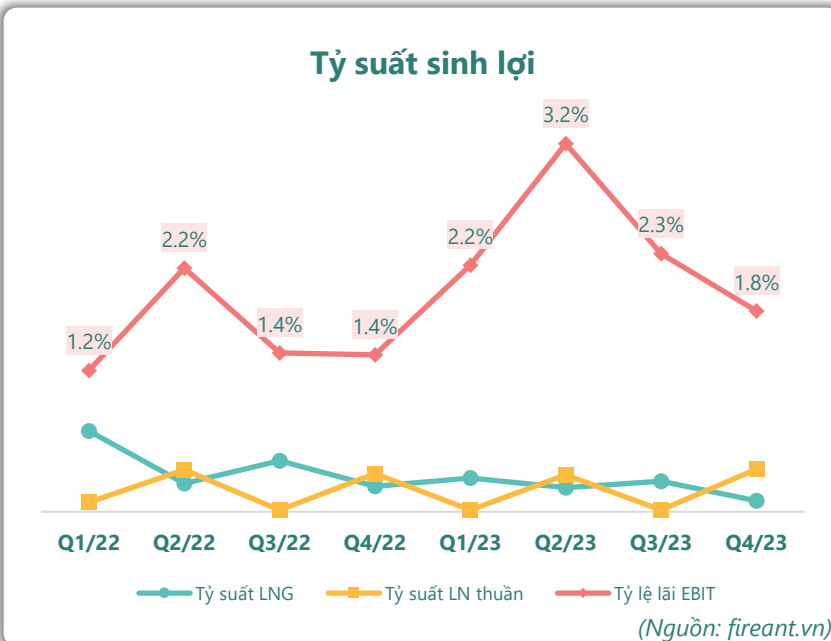
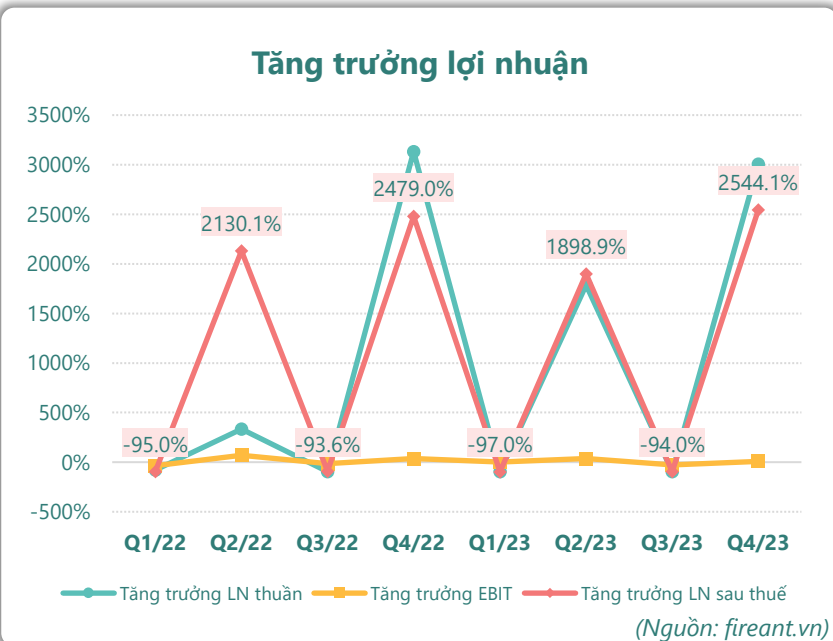
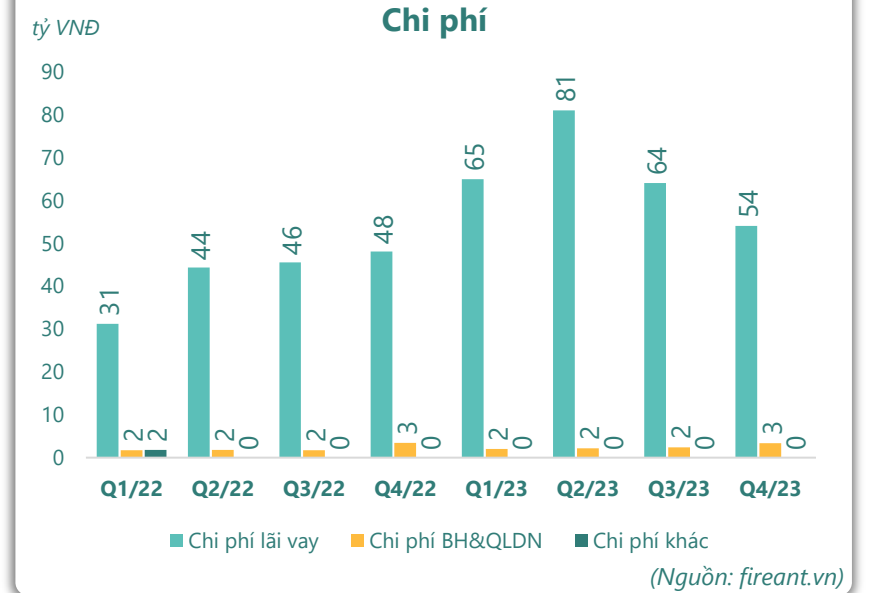
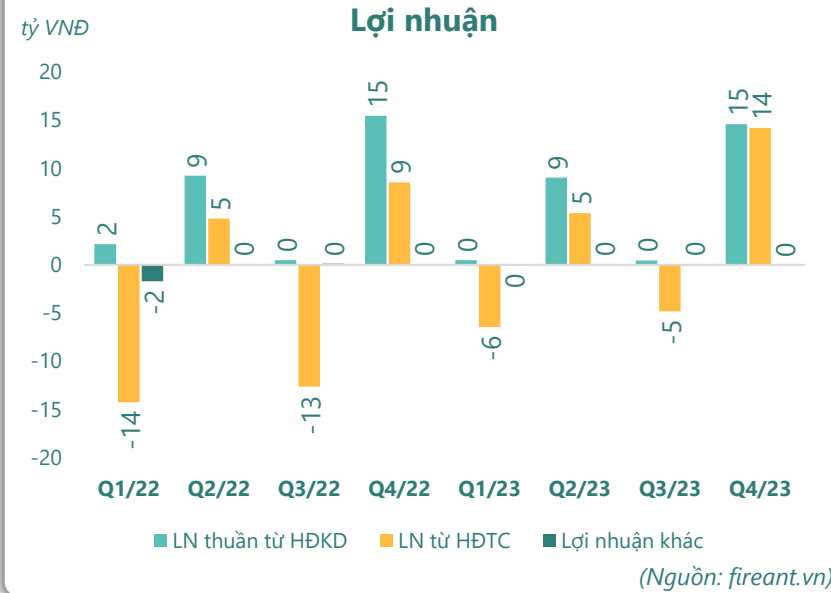
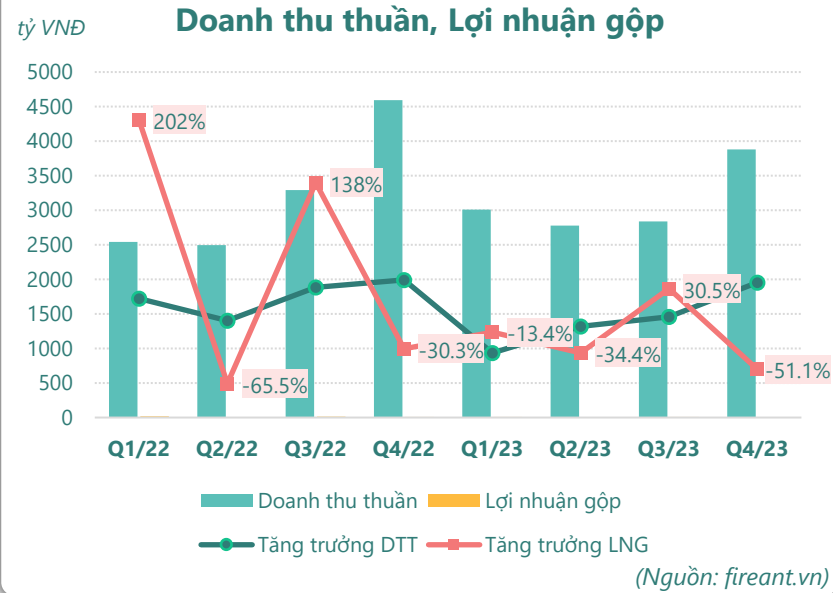
DT thuần 2023
12,504
tỷ VNĐ
YoY: ▼422 -3.3%

LN thuần 2023
24.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.70 -9.9%

LN sau thuế 2023
19.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.90 -4.1%



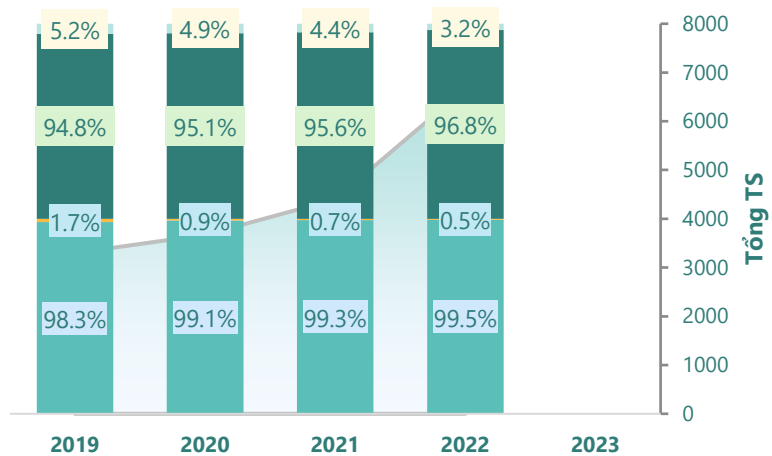
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

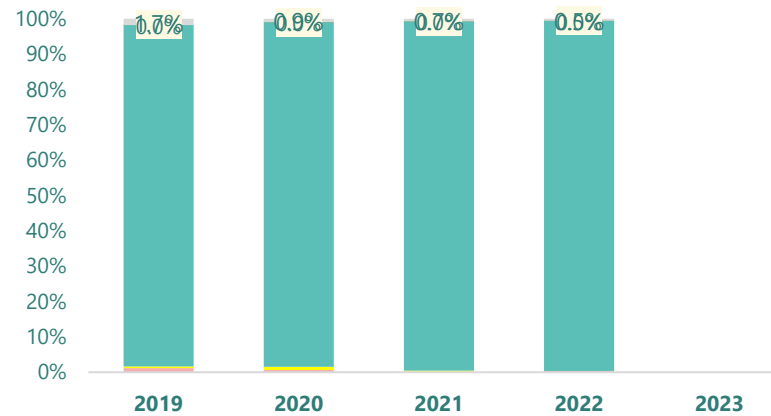


2019 2020 2021 2022 2023

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



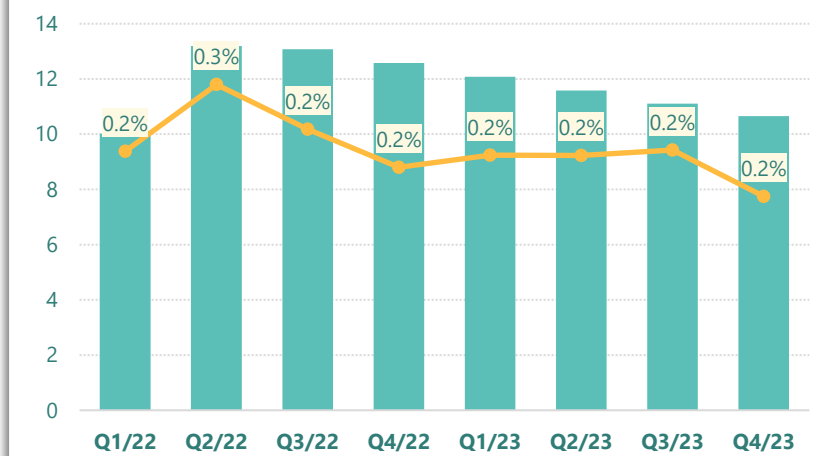
Tiền và tương đương tiền Đầu tư tài chính ngắn hạn Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho Tài sản ngắn hạn khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

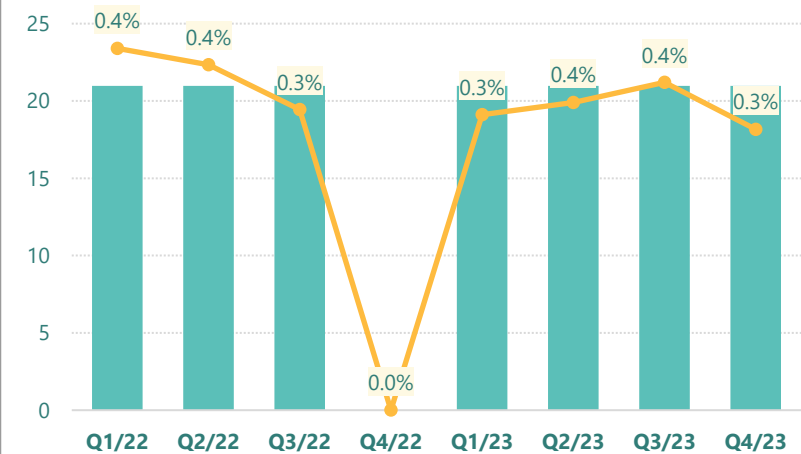


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

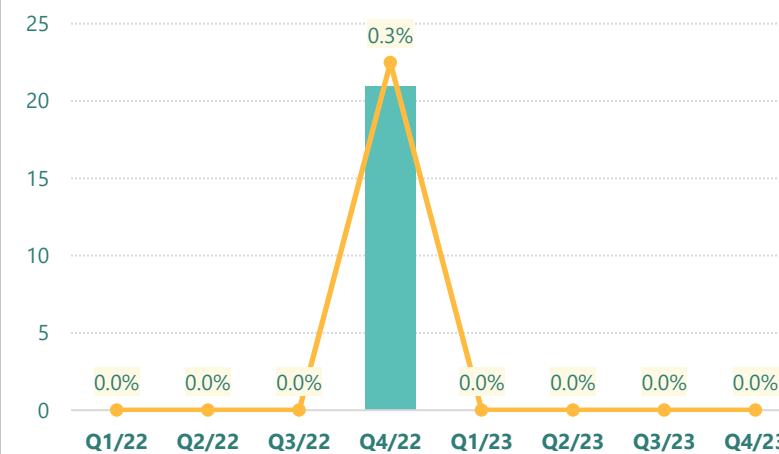


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

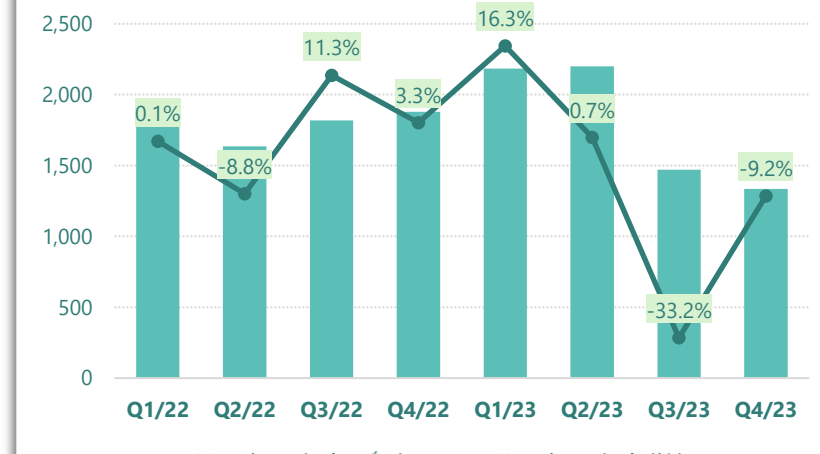


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

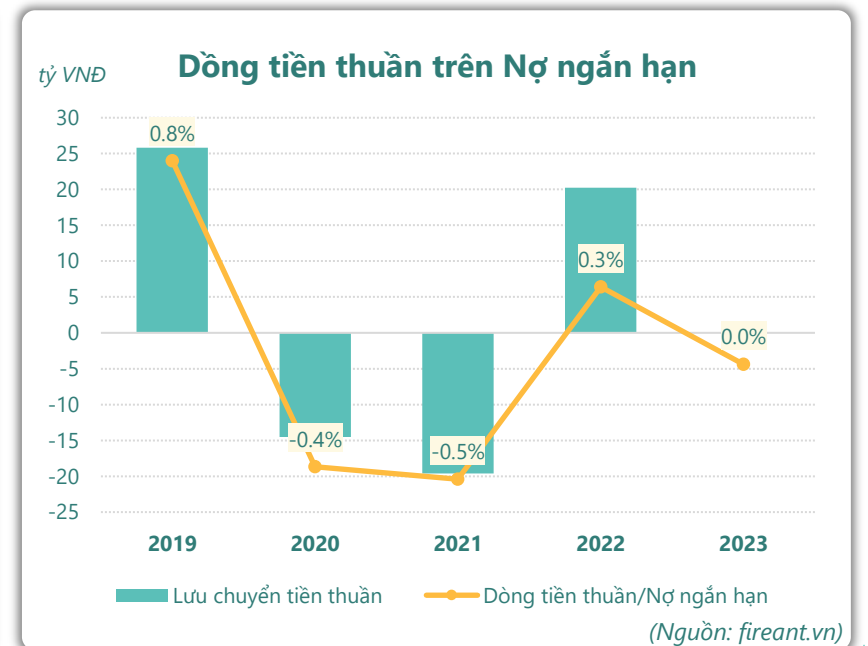
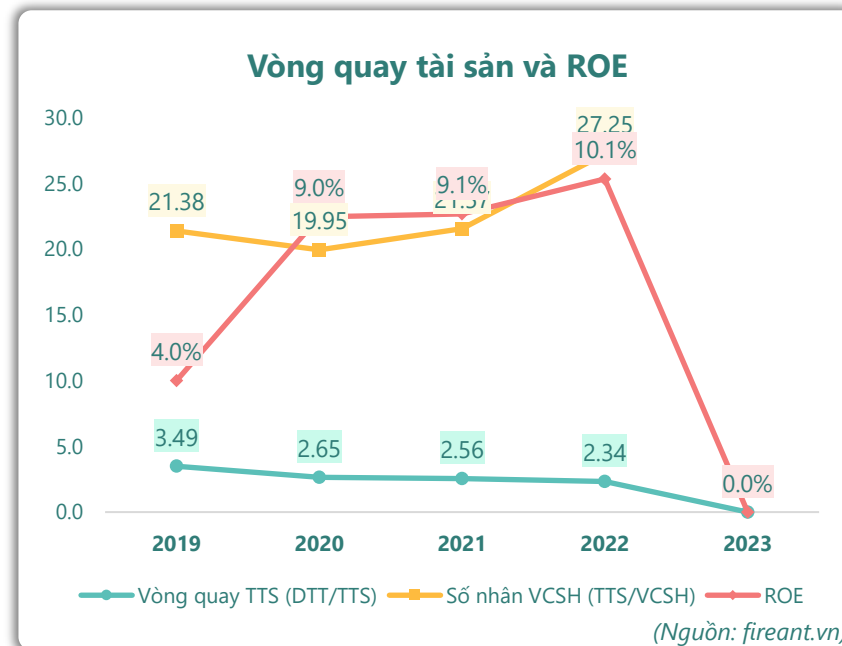
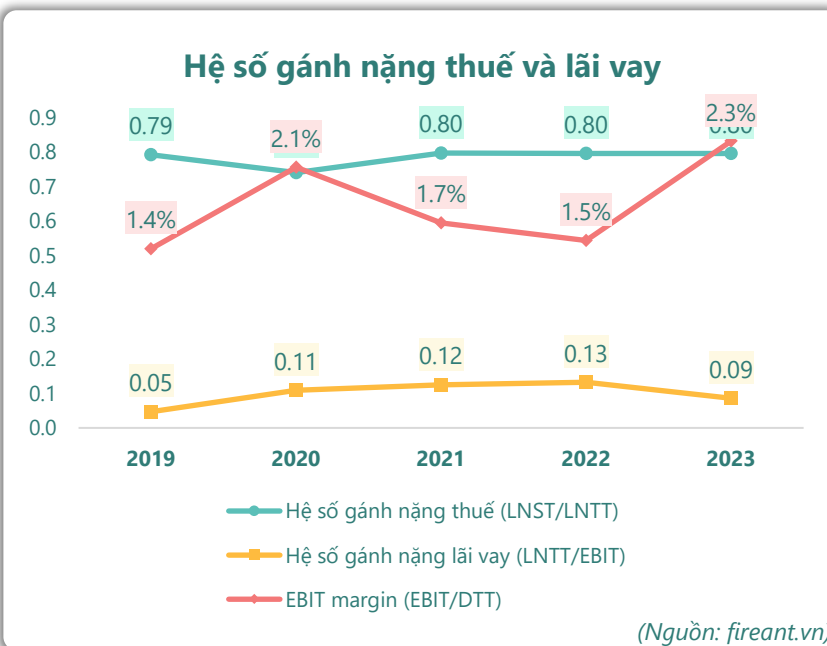
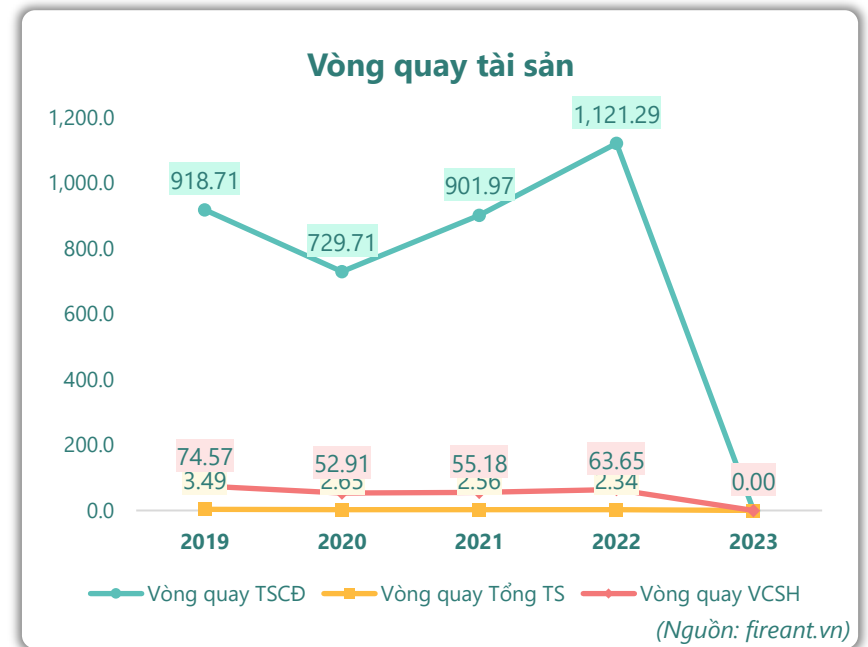
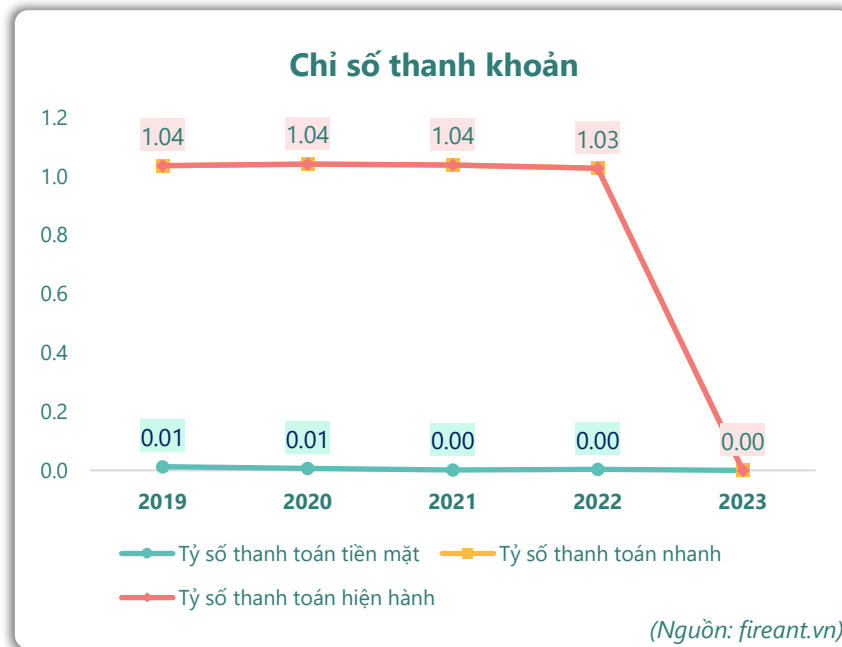
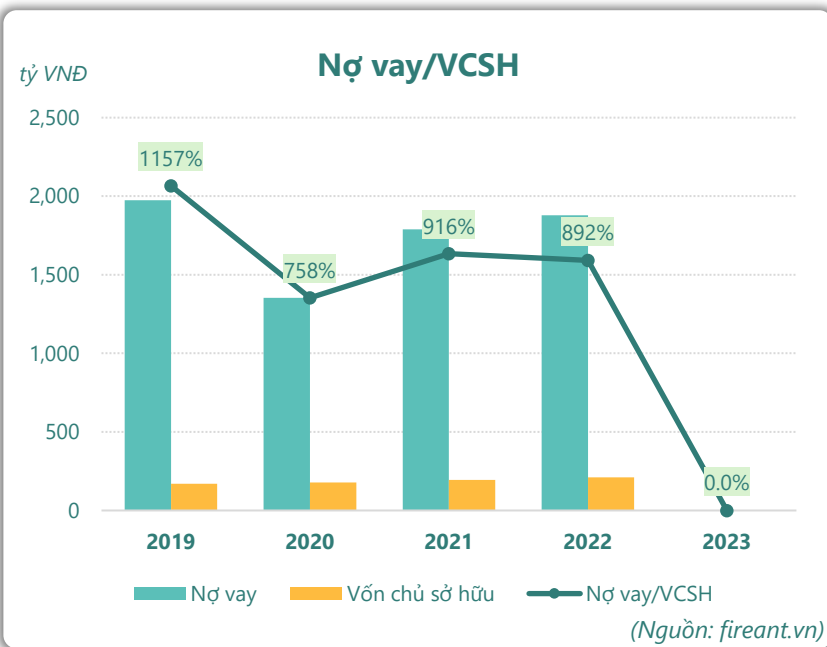


Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,880	4,593	-15.5%	12,504	12,926	-3.3%
Giá vốn hàng bán	3,877	4,583	-15.4%	12,478	12,876	-3.1%
Lợi nhuận gộp	3.75	10.4	-63.9%	26.3	49.6	-47.0%
Doanh thu HĐTC	163	135	20.8%	584	339	72.3%
Chi phí TC	149	126	18.2%	576	353	63.4%
Chi phí lãi vay	54.1	48.1	12.4%	264	169	56.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.36	1.16	17.6%	4.55	2.31	97.1%
Chi phí QLDN	1.99	2.32	-14.4%	5.44	6.47	-15.9%
LN thuần từ HĐKD	14.6	15.4	-5.2%	24.6	27.3	-9.9%
Lợi nhuận khác	0.04	0.07	-35.9%	0.20	-1.45	114%
LN trước thuế	14.6	15.5	-5.5%	24.8	25.9	-4.1%
Lợi nhuận sau thuế	11.6	12.3	-5.5%	19.7	20.6	-4.1%
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	12.3	-5.5%	19.7	20.6	-4.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-185	-64.1	-326	-12.8	744	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.85	18.5	0.10	0.07	-8.46	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	184	53.9	305	16.2	-730	0
Tiền đầu kỳ	9.16	17.0	25.4	5.14	8.60	0
Lưu chuyển tiền thuần	7.85	8.37	-20.2	3.47	5.76	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.0	25.4	5.14	8.60	14.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	6,418	6,669	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	6,386	6,635	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	17.7	25.4	-30.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.7	0	
Phải thu ngắn hạn	6,337	6,604	-4.1%
Hàng tồn kho	0.00	0.00	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.87	5.26	-45.4%
Tài sản dài hạn	31.6	33.6	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.7	12.6	-15.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	21.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.01	-14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,193	6,458	-4.1%
Nợ ngắn hạn	6,193	6,458	-4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,335	1,878	-28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,241	4,085	3.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	225	211	6.8%
Vốn chủ sở hữu	225	211	6.8%
Vốn điều lệ	82.1	82.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

